

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **324A** /2023/DS-PT

Ngày: 31-8-2023

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản;
tranh chấp hợp đồng góp hội”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Giang

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Đồng

Ông Phạm Văn Diệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 240/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023 về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hội”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2023/DSST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 293/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Minh H, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp TH, xã ĐKi, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Phương T, sinh năm 1995; Ông Trần Minh H1, sinh năm 1990; nơi cư trú: ấp TH, xã ĐKi, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1990; nơi cư trú: ấp TH, xã ĐKi, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

Theo đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Phương T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 12-12-2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trương Minh H trình bày:**

Anh và chị Nguyễn Thị Kim N là vợ chồng. Vợ chồng chị Trần Thị Phương T, anh Trần Minh H1 có vay tiền vợ chồng anh Nều lần theo các giấy nợ viết tay cung cấp cho Tòa án, cụ thể: Ngày 17-02-2022 Âm lịch, vay 100.000.000 đồng; Ngày 14-5-2022 Âm lịch, vay 100.000.000 đồng (hai lần vay nhằm mục đích đáo hạn ngân hàng); Ngày 25-6-2022 Âm lịch, vay 200.000.000 đồng (nhằm mục đích làm thủ tục đất đai). Các lần vay đều thỏa thuận lãi suất miệng 02%/100.000.000 đồng/tháng, vay không thời hạn, khi nào cần lấy lại tiền báo trước 01 tháng, có lập giấy nợ viết tay do vợ chồng chị Tuyền, anh Hải ký tên nhận nợ. Về việc trả lãi, anh xác định như sau: Đối với số tiền 100.000.000 đồng vay ngày 17-02-2022 Âm lịch: trả được 05 tháng là 15.000.000 đồng (3.000.000 đồng/tháng); Đối với số tiền 200.000.000 đồng ngày 25-6-2022 Âm lịch: trả được 02 tháng là 6.000.000 đồng (3.000.000 đồng/tháng); Đối với số tiền 100.000.000 đồng ngày 14-5-2022: trả được 02 tháng là 6.000.000 đồng (3.000.000 đồng/tháng).

Ngoài ra, vợ chồng anh còn tham gia hội do chị Tuyền làm chủ hội, cụ thể:

- Dây hội 5.000.000 đồng ngày 10-02-2021 Âm lịch gồm 30 hội viên, tham gia 01 phần, đã góp được 20 tháng.

- Dây hội 5.000.000 đồng ngày 10-3-2022 gồm 27 hội viên, tham gia 02 phần, đã góp được 09 tháng. Trong dây hội này, vào tháng 6-2022, anh chị mua 02 phần hội từ 02 hội viên khác. Thỏa thuận mua bán phần hội cụ thể như sau: Anh chị bỏ ra số tiền bằng số tiền đăng hội trong tháng trả cho hội viên bán phần hội và trở thành chủ sở hữu phần hội, tiếp tục góp hội sống cho phần hội này và hốt hội khi có nhu cầu, hàng tháng, người bán hội có nghĩa vụ trả cho anh chị số tiền bằng tiền hội chết cho đến khi hội mãn. Anh chị không biết người bán phần hội vì tất cả giao dịch đều thông qua chủ hội là chị Tuyền, chị Tuyền đứng ra nhận tiền mua hội của anh chị là khoảng 200.000.000 đồng, không nhớ chính xác (tại phiên tòa, anh trình bày là 195.000.000 đồng), hàng tháng chị Tuyền tự nhận tiền từ người bán hội và cản trừ tiền hội sống anh chị phải góp trong dây hội.

Tháng 12-2022, chị Tuyền tuyên bố ngừng hoạt động các dây hội. Ngày. 10-12-2022, hai bên tính toán lại tiền nợ vay và nợ hội, chốt lại nợ vay là 400.000.000 đồng (giấy chốt nợ vay ghi ngày 17-02-2022 do chị Tuyền yêu cầu ghi theo ngày của khoản vay đầu tiên). Về nợ hội, chị Tuyền tính toán trên cơ sở trả lại tiền hội gốc đã góp và đứng ra trả thay phần tiền mua hội cho anh chị vì hai người bán hội hiện đã bỏ đi khỏi địa phương. Chị Tuyền chốt lại số tiền hội là 340.000.000 đồng, anh chị nhận thấy tính toán số tiền này thiệt hại cho mình nên hai bên thương lượng cộng thêm 60.000.000 đồng, do đó, chị Tuyền ghi thêm vào giấy chốt hội “nợ thêm 60.000.000 đồng”, tổng cộng nợ hội là 400.000.000 đồng.

Từ sau khi chốt nợ cho đến nay, chị Tuyền, anh Trần Minh H1 không thanh toán cho anh, chị được bất kỳ khoản tiền nào.

Trong đơn khởi kiện, anh yêu cầu chị Tuyền, anh Trần Minh H1 trả số tiền vay là 400.000.000 đồng, tiền nợ hui là 455.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 17-02-2022 cho đến ngày Tòa án xét xử đối với số tiền vay.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, anh yêu cầu chị Tuyền, anh Trần Minh H1 trả số tiền là 800.000.000 đồng (nợ vay 400.000.000 đồng và nợ hui là 400.000.000 đồng), yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất 20%/năm tính từ tháng 9-2022 cho đến khi Tòa án xét xử.

Tại phiên tòa, anh yêu cầu chị Tuyền, anh Trần Minh H1 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh số tiền là 740.000.000 đồng (gồm 400.000.000 đồng tiền nợ vay và 340.000.000 đồng tiền nợ hui), không yêu cầu tính lãi.

*** Bị đơn - chị Trần Thị Phương T - trình bày:**

Đối với tiền vay: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị Tuyền trình bày vợ chồng chị vay tiền của anh Trương Minh H, chị N Nều lần đúng theo các giấy nợ do anh Trương Minh H cung cấp và cung cấp thêm giấy nợ thể hiện có vay 200.000.000 đồng ngày 25-02-2022. Các khoản vay ngày 17-02-2022 Âm lịch, ngày 14-5-2022 Âm lịch và ngày 25-6-2022 Âm lịch chị đã thanh toán xong sau khi vay chỉ vài ngày. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chị trình bày không biết các giấy nợ do nguyên đơn cung cấp vì không có điểm chỉ (lấn tay) của chị. Tại phiên tòa, chị trình bày chỉ vay 100.000.000 đồng ngày 17-02-2022 Âm lịch, lãi suất 3.000.000 đồng/100.000.000 đồng/tháng, đã thanh toán xong và hiện còn nợ 200.000.000 đồng vay ngày 25-02-2022, lãi suất 5.000.000 đồng/100.000.000 đồng/tháng. Chị trình bày đã đóng được 80.000.000 đồng tiền lãi và cung cấp các giấy tay đóng lãi.

Đối với tiền hui: Anh Trương Minh H trình bày các dây hui là đúng. Riêng việc chị N vợ anh Hải mua hui là có thỏa thuận ba bên, có lập giấy tay nhận hui giao cho chị N giữ. Hiện hai người bán hui đã bỏ đi, cũng không đóng hui chết hàng tháng cho chị N theo thỏa thuận.

Do vợ chồng anh chị mất khả năng chi trả nên ngày 10-12-2022 Âm lịch, vợ chồng anh Trương Minh H, chị N yêu cầu phải tính toán lại tiền nợ, cụ thể:

- Nợ vay: Anh chị còn nợ 200.000.000 đồng vay ngày 25-02-2022 Âm lịch, thỏa thuận sẽ trả 5.000.000 đồng hàng tháng trong vòng 03 năm nên phải thêm tiền lãi là 200.000.000 đồng, tổng cộng là 400.000.000 đồng. Các nội dung này không ghi vào giấy chốt nợ mà chỉ ghi số tiền chốt lại là 400.000.000 đồng.

- Nợ hui: Chị tính toán như sau: Đối với tiền hui sống chị N, anh Hải đã đóng trong dây hui 5.000.000 đồng mở ngày 10-02-2021 Âm lịch, chị trả 4.000.000 đồng/tháng x 20 tháng = 80.000.000 đồng; Đối với tiền hui sống chị N, anh Hải đã đóng trong dây hui 5.000.000 đồng mở ngày 10-3-2022 Âm lịch, chị trả 3.500.000 đồng x 2 phần x 09 tháng = 63.000.000 đồng; Đối với tiền mua hui: Hai bên thống nhất tính là 200.000.000 đồng, chị N đưa hai bản gốc giấy

nhận lại cho chị. Tổng cộng chốt lại tiền lại là 340.000.000 đồng, sau khi ký giấy thỏa thuận lại 340.000.000 đồng thì chị N buộc phải phụ thêm lãi 60.000.000 đồng, chị đồng ý và ghi thêm nội dung này. Chị đồng ý chốt lại số tiền này với điều kiện phải được là trả dần hàng tháng.

Sau khi chốt nợ, chị có chuyển khoản trả cho chị N 10.000.000 đồng ngày 27-12-2022 vào tài khoản tên Nguyễn Thị Bé Nga tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu là tài khoản chị N thường sử dụng để giao dịch và trả cho chị N 10.000.000 đồng tiền mặt vào tháng 01-2023.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện, xác định chỉ nợ số tiền vay 200.000.000 đồng, nợ lại là 155.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị đồng ý thanh toán cho anh Trương Minh H, chị N số tiền lại là 340.000.000 đồng, tiền vay là 200.000.000 đồng, tổng cộng là 540.000.000 đồng.

*** Bị đơn – anh Trần Minh H1:** Thống nhất lời trình bày và ý kiến của chị Trần Thị Phương T.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị Kim N:** Thống nhất lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của anh Trương Minh H, không có yêu cầu gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2023/DSST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, đã xử:

Căn cứ Điều 500; Điều 501; Điều 502; Điều 503 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Căn cứ vào:

- Điều 92, 137, 138, 147, 186, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 463, 466, 469, 471 Bộ luật Dân sự;
- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Minh H đối với bà Trần Thị Phương T và ông Trần Minh H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Tranh chấp hợp đồng góp lại”.

Buộc bà Trần Thị Phương T và ông Trần Minh H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trương Minh H, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền là 722.167.000 (bảy trăm hai mươi hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng (trong đó, tiền vay là 382.167.000 (ba trăm tám mươi hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng tiền lại là 340.000.000 (ba trăm bốn mươi triệu) đồng).

Ghi nhận: Ông Trương Minh H không yêu cầu tính lãi.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Minh H đối với bà Trần Thị Phương T và ông Trần Minh H1 đối với số tiền vay là 17.833.000 (mười bảy triệu tám trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

- Ngày 04-7-2023 bị đơn bà Trần Thị Phương T và ông Trần Minh H1 kháng cáo không chấp nhận trả số tiền 722.167.000 đồng, chỉ đồng ý trả số tiền gốc 540.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo đồng ý trả số tiền gốc 540.000.000 đồng.

Nguyên đơn trình bày: Không đồng ý kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi xét xử vụ án.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ ý kiến của đương sự, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04-7-2023 bị đơn bà Trần Thị Phương T và ông Trần Minh H1 kháng cáo, qua xem xét trình tự thủ tục kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Ông Trương Minh H với bà Trần Thị Phương T và ông Trần Văn Hải có giao dịch vay tiền và góp hụi, quá trình thực hiện giao dịch bà Tuyên ông Hải chưa thanh toán xong các khoản tiền cho nguyên đơn. Các bên có tranh chấp. Do đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi" theo quy định tại Điều 463 và 471 của Bộ luật Dân sự là có căn cứ.

[3] Xác định số tiền phải trả, thấy rằng: Ngày 15-12-2022 các bên chốt nợ thì các khoản tiền trước đã được giải quyết xong. Giấy tay chốt nợ do bị đơn bà Tuyên viết. Từ sau ngày 10-12-2022 bà Tuyên thanh toán cho nguyên đơn 10.000.000 đồng chueyenr khoản, các bên thống nhất là trả khoản tiền 20.000.000 đồng không liên quan đến khoản tiền chốt nợ và bà Tuyên cung cấp các giấy tay ghi tiền lời nhưng không cụ thể khoản tiền nào và không có xác nhận của nguyên đơn, các chứng cứ bị đơn cung cấp không đủ cơ sở pháp lý để

xác định số nợ của bị đơn đối với nguyên đơn là 540.000.000 đồng trong đó 340.000.000 đồng là tiền hụi + 200.000.000 đồng tiền vay. Từ đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, các bên đương sự thống nhất tiền hụi là 340.000.000 đồng, phía bị đơn không yêu cầu xem xét lại số tiền trên, chỉ kháng cáo số tiền vay.

Theo bị đơn cho rằng: Khi vay 200.000.000 đồng theo giấy vay ngày 25-02-2022 và ngày 10-12-2022 chốt nợ bị đơn chấp nhận trả 200.000.000 đồng tiền gốc + lãi 200.000.000 đồng tar trong thười hnaj 3 năm, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng, ngoài lời trình bày ra bị đơn bà Tuyền và ông Trần Minh H1 không có căn cứ chứng minh.

Xét giấy chốt nợ số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 10-02-2022 các bên đương sự đều thống nhất có chốt nợ ngày 10-12-2022, xem ết nội dung giấy chốt nợ không có thể hiện về lãi suất 200.000.000 đồng và thời hạn trả 3 năm như bị đơn trình bày.

Tại cấp phúc thẩm bị đơn xác định trước đây có trình bày sẽ cung cấp file ghi âm thể hiện đã trả nợ cho chị N nhưng đến nay không cung cấp được vì máy điện thoại bị hư hỏng. Do đó, tạo cấp phúc thẩm bị đơn không cung cấp được tình tiết mới chứng minh cho yêu cầu của bị đơn. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Phương T và ông Trần Minh H1 chịu 32.887.000 (ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trương Minh H phải chịu 892.000 (tám trăm chín mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.155.000 (mười chín triệu một trăm năm mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0018067 ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Ông Trương Minh H được nhận lại số tiền chênh lệch là 18.263.000 (mười tám triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn) đồng

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Phương T và ông Trần Minh H1 pahir chịu án phí dân sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Phương T và ông Trần Minh H1.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm

2. Căn cứ Điều 500; Điều 501; Điều 502; Điều 503 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Căn cứ vào:

- Điều 92, 137, 138, 147, 186, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 463, 466, 469, 471 Bộ luật Dân sự;
- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Minh H đối với bà Trần Thị Phương T và ông Trần Minh H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Buộc bà Trần Thị Phương T và ông Trần Minh H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trương Minh H, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền là 722.167.000 (bảy trăm hai mươi hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng (trong đó, tiền vay là 382.167.000 (ba trăm tám mươi hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng tiền hụi là 340.000.000 (ba trăm bốn mươi triệu) đồng).

Ghi nhận: Ông Trương Minh H không yêu cầu tính lãi.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Phương T và ông Trần Minh H1 chịu 32.887.000 (ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trương Minh H phải chịu 892.000 (tám trăm chín mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.155.000 (mười chín triệu một trăm năm mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0018067 ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Ông Trương Minh H được nhận lại số tiền chênh lệch là 18.263.000 (mười tám triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn) đồng

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị Phương T và ông Trần Minh H1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ mỗi người 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018824 và 0018823 ngày 04-7-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận bà Tuyên ông Hải đã nộp xong

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì còn phải chịu tiền lãi suất chậm thi hành theo quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự,

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền tự thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao Hà Nội (Vụ 2);
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Châu Thành;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Tân Biên;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Giang